| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HÀ NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT
Ngày 27 - 4 - 2018
*V/v Ly hôn, nuôi con, chia tài sản.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn San

*Các Thẩm phán*: Bà Vũ thị Thanh Tâm

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:*** Ông Nguyễn Viết Luận - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp kiện ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Duy Tiên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đỗ Tiến D, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam (có mặt);

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị Như L, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đỗ Toàn L, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Thôn N, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1969 và bà Trần Thị V, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: phố N, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam (vắng mặt)

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Anh Đỗ Tiến D - là nguyên đơn kháng cáo

và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam kháng nghị.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về hôn nhân: Anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc ngày 05 tháng 10 năm 2012. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng trong nhận thức và cách sống dẫn đến không biết chia sẻ, cảm thông, quan tâm, chăm sóc nhau. Anh chị đã cố gắng tự hàn gắn và được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả dẫn đến việc vợ chồng đã sống ly thân nhiều lần, lần gần đây nhất là từ tháng 8 năm 2016 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay anh D xin ly hôn, chị L thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 01 con chung là cháu Đỗ Tường V, sinh ngày 16/01/2013. Kể từ khi ly thân, cháu V ở với chị L. Khi ly hôn, các đương sự thống nhất để chị L tiếp tục nuôi cháu V, anh D sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, trưởng thành lao động tự lập được. Chị L yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con theo phương thức cấp dưỡng 1 lần vì theo chị L, anh D hiện đang làm ở công ty ACE Antenna tại khu công nghiệp Đồng Văn, D với mức thu nhập 10.000.000 đồng/tháng. Anh D cho rằng anh đang thử việc tại công ty mới là Công ty Dayeon ở khu công nghiệp Đồng Văn mới mức thu nhập 6.000.000 đồng/tháng nên anh sẽ cấp dưỡng nuôi con chung theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh D xin được nuôi con chung và yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có yêu cầu độc lập: Trong quá trình vợ chồng làm việc tại Hàn Quốc, anh D chị L có gửi con cho bà nuôi từ tháng 3 năm 2013 đến khi vợ chồng về nước là tháng 12 năm 2015 nên bà yêu cầu anh D, chị L phải thanh toán cho bà tiền chi phí nuôi con chung cho anh, chị mỗi tháng 7.000.000 đồng, trong thời hạn 34 tháng, thành tiền là 238.000.000 đồng. Chị L chấp nhận yêu cầu của bà N, anh D thừa nhận có gửi con cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N nuôi trong thời gian đó nhưng anh chỉ đồng ý thanh toán tiền nuôi con chung của vợ chồng cho vợ chồng bà N 3.000.000 đồng mỗi tháng.

Ngoài ra vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

Về tài sản chung, công sức, công nợ:

+ Về đất: Các đương sự thống nhất vợ chồng anh D, chị L có 90m$^2$ đất tại thửa số 424 tờ bản đồ PL 07 thuộc thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam. Nguồn gốc đất là do vợ chồng gửi tiền về nhờ ông bà N nhận chuyển nhượng của ông

Nguyễn Văn U và bà Trần Thị V với số tiền chuyển nhượng là 1.050.000.000 đồng, cho đến nay đất vẫn mang tên ông U, bà V. Quan điểm của ông U, bà V thửa đất nêu trên đã chuyển nhượng cho ông L, bà N, nay đã nhận đủ tiền và không có ý kiến gì.

Quan điểm của bà Nguyễn Thị N là anh D, chị L chỉ gửi về 750.000.000 đồng, số tiền còn lại 300.000.000 đồng là của bà cho anh D, chị L vay, nay bà yêu cầu anh D, chị L phải trả lại số tiền vay trên. Chị L đồng ý với yêu cầu của bà N. Quan điểm của anh D là vợ chồng đã gửi đủ tiền cho bà N để mua đất nên anh không đồng ý với yêu cầu trên của bà N.

+ Về các tài sản khác: anh D, chị L thống nhất có 01 nhà cấp bốn, xây gạch bi, lợp mái tôn lạnh (tổng diện tích khoảng 70 $m^2$) trên diện tích đất trên; bán mái cột thép, 01 nồi cơm điện cuckoo, 01 máy bơm nước, 01 bình nóng lạnh rossi, 01 bộ cổng sắt, 02 xe môtô.

+ Về tiền mặt: Anh D cho rằng vợ chồng anh có 50.000 USD, số tiền này vợ chồng có được khi lao động xuất khẩu bên Hàn Quốc. Khi về nước, chị L cầm số tiền này về bằng phương thức gửi qua dịch vụ tay ba và cầm tay về. Chị L chỉ thừa nhận vợ chồng có 32.000 USD.

Anh D, chị L thống nhất vợ chồng đã chi xây nhà hết 125.000.000 đồng, mua 01 xe môtô BKS 90D1 - 06295 và 01 xe môtô BKS 90D1 - 06682 hết 80.500.000 đồng và chi phí nuôi con từ khi ly thân là thời điểm tháng 8/2016 đến nay với mức 3.000.000 đồng/ tháng, số tiền còn lại chị L đang quản lý.

Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Quan điểm của chị L do không có khả năng thanh toán chênh lệch tài sản nên chị đồng ý để anh D sử dụng nhà đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị. Anh D cũng có nguyện vọng được sử dụng nhà đất và thanh toán chênh lệch cho chị L.

Về đất ruộng cấy nông nghiệp: Vợ chồng xác định tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 07/02/2018 của Toà án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 28, 35, 39, 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội. Xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L.

2. Về con chung: Giao chị Đỗ Thị Như L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Tường V, sinh ngày 16/01/2013. Anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con

chung hàng tháng cùng chị L mỗi tháng là 1.500.000 đồng/ tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 02 năm 2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Các bên được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, công sức, công nợ:

3.1. Giao cho anh Đỗ Tiến D được sử dụng: 90m$^2$ đất (trị giá 1.350.000.000 đồng) tại thửa số 424 tờ bản đồ phụ lục 07 thuộc thôn Trịnh, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp hộ ông Thiềng: 18m

Phía Tây giáp hộ ông Toan: 17,99m

Phía Nam giáp vỉa hè của đường gom: 5,01m

Phía Bắc giáp đất lưu không: 5m

Anh Đỗ Tiến D có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất nêu trên tại cơ quan có thẩm quyền. Ông Nguyễn Văn U, bà Trần Thị V, ông Đỗ Toàn L, bà Nguyễn Thị N, chị Đỗ Thị Như L có trách nhiệm phối hợp hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Tiến D tại cơ quan có thẩm quyền.

3.2. Giao anh Đỗ Tiến D sử dụng : 01 nhà cấp 4, xây gạch bi lợp mái tôn lạnh (trị giá 103.251.000 đồng); bán mái cột thép (trị giá 3.890.000 đ); 01 nồi cơm điện cuckoo (trị giá 6.000.000đ); 01 máy bơm nước (trị giá 700.000 đ); 01 bình nóng lạnh rossi (trị giá 1.750.000 đ); 01 bộ cổng sắt (trị giá 2.792.000đ); 01 xe Air blade BKS: 90D1- 06682 (trị giá 32.400.000đ). Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Tiến D được sử dụng là 1.500.783.000đ (Một tỷ năm trăm triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn đồng).

3.3. Giao chị Đỗ Thị Như L được sử dụng: Tiền mặt 466.100.000 (số tiền này chị đang quản lý), 01 xe Lead BKS: 90D1- 06295 (trị giá 32.800.000đ). Tổng giá trị tài sản chị L được sử dụng: 498.900.000đ (Bốn trăm chín mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng)

3.4. Anh Đỗ Tiến D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đỗ Thị Như L: 500.941.500đ (Năm trăm triệu chín trăm bốn mươi mốt ngàn năm trăm đồng).

4. Buộc anh Đỗ Tiến D, chị Đỗ Thị Như L mỗi người phải thanh toán trả cho ông Đỗ Toàn L và bà Nguyễn Thị N tiền chi phí nuôi con: 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21 tháng 02 năm 2018, anh Đỗ Tiến D có đơn kháng cáo với nội

dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại 90m$^2$ đất, tài sản trên đất và các tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng; xác định chiếc xe máy anh đang quản lý là tài sản riêng của anh; xác định lại tài sản chung của vợ chồng là tiền mặt có 50.000USD; xác định lại công sức của vợ chồng bà N trong việc nuôi con chung của vợ chồng anh chị.

Ngày 21 tháng 02 năm 2018, chị Đỗ Thị Như L có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại 90m$^2$ đất là tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo quyền lợi cho chị.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 403/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/02/2018 với nội dung kháng nghị bản án số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện D theo hướng sửa phần án phí dân sự sơ thẩm, buộc anh D và chị L mỗi người phải chịu thêm khoản án phí 2.550.000đ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm chị Đỗ Thị Như L đã có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo; anh Đỗ Tiến D đã có đơn xin rút một phần kháng cáo, cụ thể anh rút kháng cáo về phần định giá tài sản là 90m$^2$ đất, các tài sản trên đất và tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng; chiếc xe máy Air Blade BKS: 90D1 - 06682 (trị giá 32.400.000đ) với lý do anh xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và xin rút kháng cáo về phần xác định công sức của ông L, bà N trong việc nuôi dạy con chung của anh, chị (vì các đương sự đã có văn bản thỏa thuận ngày 09/4/2018 về việc đã trả tiền công sức nuôi con chung cho ông L, bà N).

Tại phiên tòa phúc thẩm anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xác định tài sản chung của vợ chồng về khoản tiền mặt vợ chồng có 50.000USD chứ không phải 32.000USD như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có quan điểm: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc là trước đó anh D, chị L đã gửi tiền về cho ông L, bà N nuôi cháu Đỗ Tường V trong thời gian anh, chị đi xuất khẩu và trong thời gian anh, chị sống ly thân. Do vậy tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam thay đổi nội dung kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm tính lại án phí chia tài sản chung của vợ chồng anh D chị L theo đúng quy định của pháp luật, tương ứng với phần giá trị tài sản mà các bên đương sự được hưởng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án kiện ly hôn, nuôi con, chia tài sản giữa anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung: Anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nay vợ chồng nhất trí ly hôn. Vợ chồng thống nhất có 01 con chung là cháu Đỗ Tường V, sinh ngày 16/01/2013. Cháu V hiện đang ở với chị L. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết công thuận tình ly hôn cho anh D, chị L và giao chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu V; anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi trưởng thành lao động tự lập được theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Phần quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[3] Về tài sản chung:

Về đất: Các bên đương sự đều thừa nhận vào tháng 3 năm 2015, bà Nguyễn Thị N nhận chuyển nhượng hộ cho vợ chồng anh D, chị L 90m$^2$ đất tại thửa 424 tờ bản đồ PL07 thuộc thôn Trịnh, xã D, D, Hà Nam của ông bà Nguyễn Văn U và Trần Thị Vân với giá là 1.050.000.000 đồng. Nay ông U, bà V xác định việc mua bán đất đã xong, không có ý kiến gì. Bà N và chị L cho rằng khi chuyển nhượng bà N có cho vợ chồng anh D, chị L vay 300.000.000 đồng, anh D không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào kết quả xác minh tài khoản Ngân hàng của bà Nguyễn Thị N mở tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh thị trấn Đ có nhận tổng số tiền của chị Đỗ Thị Như L 995.529.000đ (Chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm hai mươi chín nghìn đồng), bà N cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N là có căn cứ pháp luật.

[4] Tại giai đoạn phúc thẩm, ngày 09 tháng 4 năm 2018 anh Đỗ Tiến D, chị Đỗ Thị Như L, ông Đỗ Toàn L, bà Nguyễn Thị N đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau:

Thứ nhất: Các đương sự thống nhất trước đó anh D và chị L có khoản tiền 15.000 USD gửi về cho ông L, bà N (không gửi qua ngân hàng) đã dùng vào việc thanh toán chi phí nuôi con chung là cháu Đỗ Tường V trong thời gian vợ chồng anh D, chị L đi lao động tại Hàn Quốc và tiền nuôi con chung trong thời gian vợ chồng anh D, chị L ly thân. Theo bản án sơ thẩm, anh D, chị L có trách nhiệm trả cho ông L, bà N tổng số tiền là 102.000.000đ (Một trăm linh hai triệu đồng) (mỗi người 51.000.000 đồng (năm mươi mốt triệu đồng)) tiền chi phí nuôi con trong thời gian vợ chồng anh D, chị L đi lao động tại Hàn Quốc. Nay, vợ chồng ông L, bà N đã nhận đủ số tiền trên của anh D, chị L và không đề nghị gì khác. Chị Đỗ Thị Như L có trách nhiệm thanh toán cho anh Đỗ Tiến D 27.000.000 đồng (trong tổng số 54.000.000đ theo lời khai của các đương sự tại

cấp sơ thẩm là chi phí nuôi con chung trong thời gian vợ chồng ly thân). Số tiền này sẽ được đối trừ với số tiền anh D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận việc thanh toán trên.

Thứ hai: Anh D, chị L thống nhất chiếc xe máy Air Blade BKS: 90D1-06682 là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã thỏa thuận. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L.

Trong thời hạn luật định, anh D và chị L có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị Đỗ Thị Như L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về việc định giá lại diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng. Anh Đỗ Tiến D cũng có đơn xin rút một phần kháng cáo, cụ thể anh D rút kháng cáo về phần định giá tài sản là 90m$^2$ đất, các tài sản trên đất và tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng; về chiếc xe máy Air Blade BKS: 90D1- 06682 (trị giá 32.400.000đ) hiện do anh đang quản lý với lý do anh xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và về phần xác định công sức của ông L, bà N trong việc nuôi dạy con chung của anh, chị (vì các đương sự đã có văn bản thỏa thuận ngày 09/4/2018 về việc đã trả tiền công sức nuôi con chung cho ông L, bà N). Xét thấy việc rút kháng cáo của anh D, chị L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị L; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của anh D về phần định giá lại 90m$^2$ đất, các tài sản trên đất và tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng; yêu cầu xác định chiếc xe máy Air Blade BKS: 90D1- 06682 (trị giá 32.400.000đ) là tài sản riêng của anh và phần xác định công sức của ông L, bà N trong việc nuôi dạy con chung của anh, chị.

[6] Xét kháng cáo của anh Đỗ Tiến D cho rằng vợ chồng có 50.000 USD, chị L chỉ thừa nhận vợ chồng có 32.000 USD thấy: Tại phiên tòa, anh D có xuất trình tài liệu chứng là bản ghi âm được cho là cuộc nói chuyện của vợ chồng anh về số tiền 50.000USD. Tòa án đã cho công khai bản ghi âm về cuộc nói chuyện của hai vợ chồng, nhưng trong nội dung đoạn đối thoại đó không có chỗ nào chị L thừa nhận vợ chồng anh chị có 50.000 USD như anh D khai. Nhận thấy ngoài lời khai của các đương sự không còn tài liệu nào khác chứng minh nên chỉ có cơ sở xác định vợ chồng anh D, chị L có khoản tiền mặt là 32.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xét xử là 32.000 USD x 22.675đ/USD = 725.600.00 đ, sau khi trừ đi chi phí xây dựng nhà, mua sắm tài sản, số tiền còn lại hiện chị L đang quản lý. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo này của anh D không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam cho rằng khi tính án phí chia tài sản chung của vợ chồng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí tài

sản chung của anh D, chị L còn thiếu, đề nghị cấp phúc thẩm tính lại đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng tại cấp phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc là trước đó anh D, chị L đã gửi tiền về cho ông L, bà N nuôi cháu Đỗ Tường V trong thời gian anh, chị đi xuất khẩu và trong thời gian anh, chị sống ly thân nhau. Do vậy số tiền cấp sơ thẩm xác định là chi phí nuôi con chung trong thời gian anh, chị đi lao động ở nước ngoài và thời gian ly thân phải được cộng vào thành tài sản chung của vợ chồng để buộc anh D, chị L chịu thêm án phí chia tài sản chung đối với khoản tiền này là phù hợp. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam là có căn cứ pháp luật được chấp nhận.

Do kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam được chấp nhận, nên cấp phúc thẩm sẽ tính lại án phí chia tài sản mà các bên đương sự phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng. Cụ thể:

Tổng giá trị tài sản anh D được hưởng: 1.500.783.000đ (giá trị tài sản anh D được hưởng) - 473.941.500đ (số tiền phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị L) = 1.026.841.500đ. Án phí phải chịu: 36.000.000đ + (226.841.500đ x 3%) = 42.805.245đ.

Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng: 552.900.000đ (giá trị tiền mặt và tài sản chị L đang quản lý) + 473.941.500đ (số tiền chênh lệch tài sản chị L được nhận từ anh D) = 1.026.841.500đ. Án phí phải chịu: 36.000.000đ + (226.841.500đ x 3%) = 42.805.245đ.

Về án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 165, khoản 3 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Tiến D

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ kháng cáo của chị Đỗ Thị Như L.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đỗ Tiến D về việc định giá lại tài sản chung của vợ chồng là 90m$^2$ đất tại thửa

số 424 tờ bản đồ phụ lục 07 thuộc thôn Trịnh, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam, các tài sản trên đất và tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng; yêu cầu xác định chiếc xe máy Air Blade BKS: 90D1- 06682 (trị giá 32.400.000đ) là tài sản riêng của anh và phần xác định công sức của ông L, bà N trong việc nuôi dạy con chung của anh, chị.

3. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L.

4. Về con chung: Giao chị Đỗ Thị Như L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Đỗ Tường V, sinh ngày 16/01/2013. Anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng chị L là 1.500.000 đồng/ tháng kể từ tháng 02 năm 2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được, cấp dưỡng theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Các bên được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

5. Về tài sản chung, công sức, công nợ:

5.1. Giao cho anh Đỗ Tiến D được sử dụng: 90m$^2$ đất (trị giá 1.350.000.000 đồng) tại thửa số 424 tờ bản đồ phụ lục 07 thuộc thôn Trịnh, xã D, huyện D, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp hộ ông Thiềng: 18m

Phía Tây giáp hộ ông Toàn: 17,99m

Phía Nam giáp vỉa hè của đường gom: 5,01m

Phía Bắc giáp đất lưu không: 5m

Anh Đỗ Tiến D có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất nêu trên tại cơ quan có thẩm quyền. Ông Nguyễn Văn U, bà Trần Thị V, ông Đỗ Toàn L, bà Nguyễn Thị N, chị Đỗ Thị Như L có trách nhiệm phối hợp hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Tiến D tại cơ quan có thẩm quyền.

5.2. Giao anh Đỗ Tiến D sử dụng : 01 nhà cấp 4, xây gạch bi lợp mái tôn lạnh (trị giá 103.251.000 đồng) bán mái cột thép (trị giá 3.890.000 đ); 01 nồi cơm điện cuckoo (trị giá 6.000.000đ); 01 máy bơm nước (trị giá 700.000 đ); 01 bình nóng lạnh rossi (trị giá 1.750.000 đ); 01 bộ cổng sắt (trị giá 2.792.000đ); 01 xe Air blade BKS: 90D1 - 06682 (trị giá 32.400.000đ)

Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Tiến D được sử dụng là 1.500.783.000đ (một tỷ năm trăm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

5.3. Giao chị Đỗ Thị Như L được sử dụng: Tiền mặt 520.100.000 (số tiền này chị đang quản lý), 01 xe Lead BKS: 90D1 - 06295 (trị giá 32.800.000đ).

Tổng giá trị tài sản chị L được sử dụng: 552.900.000đ (năm trăm năm hai triệu chín trăm nghìn đồng)

5.4. Anh Đỗ Tiến D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Đỗ Thị Như L: 473.941.500đ ( Bốn trăm bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng)

6. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L đã trả ông Đỗ Toàn L và bà N tổng số tiền 102.000.000 đ (một trăm linh hai triệu đồng) tiền chi phí nuôi con. Ông L, bà N đã nhận đủ số tiền trên và không có ý kiến gì.

7. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Chị L phải thanh toán trả cho anh D 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng).

Án phí ly hôn sơ thẩm anh Đỗ Tiến D, chị Đỗ Thị Như L mỗi người phải chịu 150.000 đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Án phí chia tài sản chung: Anh D, chị L mỗi người phải chịu 42.805.245đ (bốn mươi hai triệu tám trăm linh năm nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh D phải chịu là: 43.255.245đ (bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 3.300.000đ (ba triệu ba trăm nghìn đồng) anh D đã nộp ngày 12/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, anh D còn phải nộp tiếp số tiền là 39.955.245 đ (ba mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng).

Chị L phải chịu là: 42.955.245đ (bốn mươi hai triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm bốn lăm đồng).

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 21.440.000 đ (Hai mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đ (mười triệu đồng) bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D ngày 03/01/2018, bà N còn phải nộp thêm 11.440.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Đỗ Tiến D và chị Đỗ Thị Như L không phải nộp. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh D, chị L đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2015/0000231 ngày 22 tháng 02 năm 2018 và Biên lai số AA/2015/0000230 ngày 22 tháng 02 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D cho anh D, chị L.

8. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Trần Văn San**